

Alienware 15 R3 Intel® Core™ i5 i5-7300HQ Laptop 39,6 cm (15.6") Full HD 8 GB DDR4-SDRAM 1 TB HDD NVIDIA® GeForce® GTX 1060 Windows 10 Home Màu đen, Bạc

Nhãn hiệu : Alienware

Mã sản phẩm: AWR-15R3-B10C

Tên mẫu : 15 R3

Alienware 15 R3. Sản Phẩm: Laptop, Hệ số hình dạng: Loại gấp. Họ bộ xử lý: Intel® Core™ i5, Model vi xử lý: i5-7300HQ, Tốc độ bộ xử lý: 2,5 GHz. Kích thước màn hình: 39,6 cm (15.6"), Kiểu HD: Full HD, Độ phân giải màn hình: 1920 x 1080 pixels. Bộ nhớ trong: 8 GB, Loại bộ nhớ trong: DDR4-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 1 TB, Phương tiện lưu trữ: HDD. Model card đồ họa on-board: Intel® HD Graphics 630. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 10 Home. Màu sắc sản phẩm: Màu đen, Bạc



Thiết kế		Bàn phím	
Sản Phẩm *	Laptop	Thiết bị chỉ điểm	Chuột cảm ứng
Màu sắc sản phẩm *	Màu đen, Bạc	Bàn phím số *	✗
Hệ số hình dạng *	Loại gấp	Bàn phím có đèn nền	✓
Định vị thị trường	Chơi game	Bàn phím full size	✓
Màn hình		Các phím Windows	✓
Kích thước màn hình *	39,6 cm (15.6")	Phần mềm	
Độ phân giải màn hình *	1920 x 1080 pixels	Cấu trúc hệ điều hành	64-bit
Màn hình cảm ứng *	✗	Các trình điều khiển bao gồm	✓
Kiểu HD	Full HD	Hệ điều hành cài đặt sẵn *	Windows 10 Home
Đèn LED phía sau	✓	Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Tỉ lệ khung hình thực	16:9	Intel® Wireless Display (Intel® WiDi)	✓
Màn hình kép	✗	Công nghệ Intel® My WiFi (Intel® MWT)	✓
Bộ xử lý		Công nghệ Phản hồi Thông minh của Intel®	✓
Hãng sản xuất bộ xử lý *	Intel	Công nghệ Bảo vệ Danh tính Intel® (Intel® IPT)	✓
Họ bộ xử lý *	Intel® Core™ i5	Công nghệ Siêu Phân luồng Intel® (Công nghệ Intel®)	✗
Thế hệ bộ xử lý	7th gen Intel® Core™ i5	Công nghệ Intel® Turbo Boost	2.0
Model vi xử lý *	i5-7300HQ	Công nghệ Enhanced Intel® SpeedStep	✓
Số lõi bộ xử lý	4	Công nghệ Thunderbolt™ 3	✓
Các luồng của bộ xử lý	4	Công nghệ Intel® Clear Video HD (Intel® CVT HD)	✓
Tần số turbo tối đa	3,5 GHz	Công nghệ Intel® Clear Video	✓
Tốc độ bộ xử lý *	2,5 GHz	Công nghệ InTru™ 3D	✓
Tốc độ bus hệ thống	8 GT/s		
Bộ nhớ cache của bộ xử lý	6 MB		
Bộ xử lý quang khắc (lithography)	14 nm		
Các chế độ vận hành của bộ xử lý	64-bit		
Dòng vi xử lý	Intel Core i5-700 Desktop Series		
Tên mã bộ vi xử lý	Kaby Lake		
Loại bus	DMI3		

Bộ xử lý		Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Công suất thoát nhiệt TDP	45 W	Công nghệ Đồng bộ nhanh video của Intel®	✓
TDP-down có thể cấu hình	35 W	Công nghệ Intel Flex Memory Access	✓
Tjunction	100 °C	Hướng dẫn mới cho Intel® AES (Intel® AES-NI)	✓
Số lượng tối đa đường PCI Express	16	Công nghệ Thực thi tin cậy Intel®	✗
Phiên bản PCI Express	3.0	Intel® Enhanced Halt State	✓
Cấu hình PCI Express	1x16, 1x8+2x4, 2x8	VT-x của Intel với công nghệ Bảng Trang Mở rộng (EPT)	✓
ECC được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	✗	Khóa An toàn Intel	✓
Bộ nhớ		Intel® TSX-NI	✗
Bộ nhớ trong *	8 GB	Chương trình Nền tảng Hình ảnh Ổ định của Intel® (SIPP)	✗
Loại bộ nhớ trong	DDR4-SDRAM	Intel® OS Guard	✓
Hệ số bộ nhớ tiêu chuẩn	SO-DIMM	Mở Rộng Bảo Vệ Phần Mềm Intel® (Intel®SGX)	✓
Khe cắm bộ nhớ	2x SO-DIMM	Công nghệ Intel® Clear Video dành cho thiết bị di động kết nối internet được (Intel CVT cho MID)	✓
Bộ nhớ trong tối đa *	32 GB	Kiến trúc Intel® 64	✓
Dung lượng		Tính năng bảo mật Execute Disable Bit	✓
Tổng dung lượng lưu trữ *	1 TB	Trạng thái Chờ	✓
Phương tiện lưu trữ *	HDD	Công nghệ Theo dõi nhiệt	✓
Số lượng ổ cứng được cài đặt	1	Kích cỡ đóng gói của vi xử lý	42 x 28 mm
Dung lượng ổ đĩa cứng	1 TB	Hỗ trợ tài liệu hướng dẫn	AVX 2.0, SSE4.1, SSE4.2
Tốc độ ổ cứng	7200 RPM	Cấu hình bộ xử lý trung tâm (tối đa)	1
Dung lượng ổ cứng	2.5"	Các tùy chọn nhúng sẵn có	✗
Loại ổ đĩa quang *	✗	Intel® Virtualization Technology for Directed I/O (VT-d)	✓
Đầu đọc thẻ được tích hợp	✗	Phiên bản Công nghệ Intel Identity Protection	1,00
Đồ họa		Phiên bản Công nghệ Intel® Smart Response	1,00
Model card đồ họa rời *	NVIDIA® GeForce® GTX 1060	Phiên bản Intel® Stable Image Platform Program (SIPP)	0,00
Bộ nhớ card đồ họa rời	6 GB	Phiên bản Công nghệ Intel Secure Key	1,00
Loại bộ nhớ card đồ họa rời	GDDR5	Phiên bản Công nghệ Intel® Small Business Advantage (SBA)	1,00
Card đồ họa on-board *	✓	Phiên bản Intel® TSX-NI	0,00
Card đồ họa rời *	✓	Công nghệ Intel Virtualization (VT-x)	✓
Model card đồ họa on-board *	Intel® HD Graphics 630	ID ARK vi xử lý	97456
Tần số cơ bản card đồ họa on-board	350 MHz	Vi xử lý không xung đột	✓
Tần số động card đồ họa on-board (tối đa)	1000 MHz	Pin	
Bộ nhớ tối đa của card đồ họa on-board	64 GB	Công nghệ pin	Lithium-Ion (Li-Ion)
Phiên bản DirectX của card đồ họa on-board	12.0	Điện	
Phiên bản OpenGL của card đồ họa on-board	4.4	Tần số của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều	50 - 60 Hz
ID card đồ họa on-board	0x591B	Điện áp đầu vào của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều	100 - 240 V
Số lượng card đồ họa có sẵn	1	Điện áp đầu ra của bộ nguồn dòng điện xoay chiều	19.5 V
NVIDIA G-SYNC	✓	Giắc cắm đầu vào DC	✓
NVIDIA GameWorks VR	✓	Bảo mật	
Kiến trúc thiết bị tính toán hợp nhất (CUDA)	✓	Khe cắm khóa cáp	✓
Các nhân CUDA	1280	Loại khe cắm khóa dây cáp	Noble
Âm thanh		Nhận diện khuôn mặt	✓
Số lượng loa gắn liền	2	Mã pin bảo vệ	✓
Micrô gắn kèm	✓	hệ thống mạng	
Máy ảnh		Wi-Fi	✓
Camera trước	✓	Kết nối mạng Ethernet / LAN	✓
Camera hồng ngoại (IR)	✓	Tốc độ truyền dữ liệu mạng cục bộ (LAN) Ethernet	10,100,1000 Mbit/s
hệ thống mạng		Bluetooth	✓

Cổng giao tiếp		Điều kiện hoạt động	
Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1)Type-A *	2	Nhiệt độ cho phép khi vận hành (T-T)	5 - 35 °C
Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1) Type-C *	1	Nhiệt độ lưu trữ (T-T)	-40 - 65 °C
Số lượng cổng USB 3.2 Gen 2 (3.1 Gen 2)Type-C	1	Độ ẩm tương đối để vận hành (H-H)	10 - 90 phần trăm
Cổng Ethernet LAN (RJ-45)	1	Độ ẩm tương đối để lưu trữ (H-H)	0 - 95 phần trăm
Số lượng cổng HDMI *	1	Độ cao vận hành (so với mực nước biển)	-15,2 - 3048 m
Phiên bản HDMI	2.0	Độ cao (so với mặt biển) không vận hành	-15,2 - 10668 m
Số lượng cổng Mini DisplayPorts	1	Trọng lượng & Kích thước	
Cổng DVI	✗	Chiều rộng	389 mm
Giắc cắm micro	✓	Độ dày	305 mm
Cổng kết hợp tai nghe/mic	✓	Chiều cao	25,4 mm
Bộ nối trạm	✗	Trọng lượng *	3,49 kg
Cổng Alienware graphics amplifier	✓	Nội dung đóng gói	
PowerShare	✓	Kèm adapter AC *	✓
Số lượng cổng USB được PowerShare hỗ trợ	1	Thủ công	✓
Hiệu suất		Thẻ bảo hành	✓
Thực tế Ảo (VR) có sẵn	✓	Bao gồm dây điện	✓
		Các đặc điểm khác	
		Bộ nhớ trong tối đa (64-bit)	32 GB

Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.